CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 06/ 2011

******

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**37,433,937,386**	**45,964,677,954**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***11,521,342,127***	***7,993,208,626***
1. Tiền	111	V.1	3,821,342,127	5,493,208,626
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,700,000,000	2,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.2	***14,988,069,314***	***24,889,184,191***
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,988,069,314	24,889,184,191
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129			
ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***6,187,953,888***	***10,786,334,079***
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	2,627,971,864	7,036,761,497
2. Trả trước cho người bán	132		938,766,540	3,266,042,827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,621,215,484	483,529,755
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng Tồn Kho	***140***		***3,987,258,301***	***2,128,678,977***
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3,987,258,301	2,128,678,977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***749,313,756***	***167,272,081***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	311,091,756	150,272,081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	438,222,000	17,000,000
B. Tài sản dài hạn	**200**		**412,654,202,085**	**406,293,000,575**
I . Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**28,294,440,083**	**16,784,750,123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28,026,710,811	15,911,695,624
+ Nguyên giá	222		36,699,594,612	23,105,901,823
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,672,883,801)	(7,194,206,199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	267,729,272	873,054,499
III. Bất động sản đầu tư	***240***	V.10	**70,377,182,823**	**74,973,703,479**
- Nguyên giá	241		110,208,993,870	109,954,448,415
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(39,831,811,047)	(34,980,744,936)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***V.11***	**186,461,840,000**	**186,461,840,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		126,461,840,000	126,461,840,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		**127,520,739,179**	**128,072,706,973**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	127,463,212,989	128,015,180,783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57,526,190	57,526,190
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản	**270**		**450,088,139,471**	**452,257,678,529**

NGUỒN VỐN	Mã số		Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. Nợ phải trả	**300**		**86,776,325,876**	**84,064,894,146**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***74,330,207,163***	***75,137,755,806***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	32,775,000,000	34,200,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		968,457,412	554,666,640
3. Người mua trả tiền trước	313	V,14	4,143,303,315	4,070,086,683
4. Thuế và các khỏan phải nộp Nhà nước	314	V.15	7,617,277,859	8,207,287,273
5. Phải trả CNV	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.16	324,953,805	987,937,472
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khỏan phải trả, phải nộp khác	319	V.17	27,783,786,198	25,260,020,774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Qũy khen thưởng phúc lợi	323	V.19	717,428,574	1,857,756,964
II. Nợ dài hạn	***330***		***12,446,118,713***	***8,927,138,340***
1. Phải trả dàI hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	5,500,000,000	5,500,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	141,294,389	141,294,389
7. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	6,804,824,324	3,285,843,951
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**V.21**	**363,311,813,595**	**368,192,784,383**
I . Vốn chủ sở hữu	***410***		***363,311,813,595***	***368,192,784,383***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173,354,320,000	173,354,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152,943,588,882	152,943,588,882
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Qũy đầu tư phát triển	417		10,962,690,831	10,962,690,831
8. Qũy dự phòng tài chính	418		4,465,830,171	4,465,830,171
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	419		316,203,052	316,203,052
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,269,180,660	26,150,151,447
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***-***	***-***
1. Nguồn kinh phí	323			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn	**440**		**450,088,139,471**	**452,257,678,529**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		10,180.51	189.11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quốc Hùng

Ngày tháng 07 năm 2011

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Lê Hữu Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2011

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý 2/2011	Luỹ kế	Quý 2/2010	Luỹ kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**12,718,428,437**	**43,007,610,307**	**12,341,706,853**	**36,883,768,901**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**-**	**-**	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**12,718,428,437**	**43,007,610,307**	**12,341,706,853**	**36,883,768,901**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**6,673,723,719**	**12,786,415,517**	**6,977,924,689**	**13,751,468,864**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	**20**		**6,044,704,718**	**30,221,194,790**	**5,363,782,164**	**23,132,300,037**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**3,455,719,605**	**5,556,924,024**	**5,924,718,365**	**9,263,959,326**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**1,585,473,613**	**2,901,367,782**	**975,270,138**	**1,961,126,801**
Trong đó lãi vay phải trả	23		1,585,473,613	2,901,367,782	975,270,138	1,961,126,801
8. Chi phí bán hàng	**24**				**1,188,095**	**1,188,095**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**2,542,276,705**	**4,918,554,777**	**2,713,323,586**	**5,091,189,879**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5,372,674,005**	**27,958,196,255**	**7,598,718,710**	**25,342,754,588**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**352,971,139**	**480,694,514**	**52,182,014**	**84,637,508**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**69,000,000**	**229,760,000**	**146,833,333**	**321,833,333**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**283,971,139**	**250,934,514**	**(94,651,319)**	**(237,195,825)**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**5,656,645,144**	**28,209,130,769**	**7,504,067,391**	**25,105,558,763**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.14**	**1,414,161,286**	**7,052,282,692**	**1,876,016,848**	**6,276,389,691**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4,242,483,858**	**21,156,848,077**	**5,628,050,543**	**18,829,169,072**
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**VI.8**	**245**	**1,220**	**325**	**1,086**

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quốc Hùng

Ngày tháng 07 năm 2011

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Lê Hữu Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02/2011

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2011	Quý 2/2010
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**28,209,130,769**	**25,105,558,763**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**3,193,492,957**	**381,202,759**
- Khấu hao TSCĐ	02		6,329,743,713	5,807,545,991
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,037,618,538)	(7,387,470,033)
- Chi phí lãi vay	06		2,901,367,782	1,961,126,801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đông	**08**		**31,402,623,726**	**25,486,761,522**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4,598,380,191)	(35,834,513)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,858,579,324)	(710,229,738)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,T.TNDN phải nộp)	11		2,711,431,730	9,794,017,520
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		712,787,469	2,523,353,755
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,901,367,782)	(1,961,126,801)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(5,867,588,614)	(1,481,573,507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10,391,924,100)	(2,934,988,873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9,209,002,915**	**30,680,379,365**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(989,789,798)	(193,205,919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122,200,000,000)	(43,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126,901,114,877	40,964,454,778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,589,510,400	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6,300,835,479**	**(7,728,751,141)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,175,000,000	10,957,127,450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,000,000,000)	(17,300,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(11,156,704,893)	(11,652,258,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11,981,704,893)**	**(17,995,131,030)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**3,528,133,501**	**4,956,497,194**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7,993,208,626**	**701,139,855**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**11,521,342,127**	**5,657,637,049**

Ngày tháng 07 năm 2011

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quốc Hùng

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Lê Hữu Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
Kỳ kế toán của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 05
Vườn cây lâu năm	23

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đền bù khu công nghiệp

Chi phí đền bù khu công nghiệp được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 46 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản bàn giao tài sản cố định và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế thương mại, chi phí lắp đặt chữ cổng chào, phí hỗ trợ đền bù... của Công ty được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 18 - 36 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^1/_2$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QÚY 2/2011

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	18.689.786	121.426.635
Tiền gửi ngân hàng	3.802.652.341	5.371.781.991
Các khoản tương đương tiền	7.700.000.000	2.500.000.000
Cộng	**11.521.342.127**	**7.993.208.626**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi CKH NHNo		
- Tiền gửi CKH Đại Á		
- Tiền gửi CKH VCB		
- Đầu tư tổ chức khác (*)	14.988.069.314	24.889.184.191
Cộng	**14.988.069.314**	**24.889.184.191**

(*) Khoản cho Công ty TNHH Tín Nghĩa và CTCP XD & KD nhà Phú Tín vay từ 06 tháng đến 01 năm

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	2.627.971.864	7.036.761.497
Cộng	**2.627.971.864**	**7.036.761.497**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa	147.321.040	176.989.755
Lãi cho vay phải thu từ Công ty Cp KD nhà Phú Tín	88.894.444	
Các khoản phải thu khác	285.000.000	285.000.000
Phải thu tiền chi hộ Tín Nghĩa thi công đầu đường 3	2.100.000.000	21.540.000
Cộng	**2.621.215.484**	**483.529.755**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vật tư lắp đặt đồng hồ nước	108.980.000	131.193.000
- Hóa chất xử lý nước thải	133.371.460	87.038.781
- CP xây dựng dở dang	3.744.906.841	1.910.447.196
Cộng	**3.987.258.301**	**2.128.678.977**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất năm 2011		442.459.119	221.229.572	221.229.548
- Các khoản chi phí khác	150.272.081	77.974.468	138.384.341	89.862.208
Cộng	**150.272.081**	**520.433.587**	**359.613.913**	**311.091.756**

7. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng công tác của nhân viên Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	18.621.122.752	2.881.691.551	1.603.087.520	23.105.901.823
Tăng trong kỳ	12.740.251.425	-	853.441.364	13.593.692.789
- Mua sắm mới	136.348.434		853.441.364	989.789.798
- Nhận bàn giao khi CPH				-
- Đầu tư XDCB hòan thành	12.603.902.991			12.603.902.991
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	**31.361.374.177**	**2.881.691.551**	**2.456.528.884**	**36.699.594.612**
Trong đó				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.101.176.201	804.303.057	288.726.941	7.194.206.199
Khấu hao trong kỳ	1.095.831.607	206.318.676	176.527.319	1.478.677.602
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	**7.197.007.808**	**1.010.621.733**	**465.254.260**	**8.672.883.801**
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Số dư đầu năm	12.519.946.551	2.077.388.494	1.314.360.579	15.911.695.624
Số dư cuối kỳ	**24.164.366.369**	**1.871.069.818**	**1.991.274.624**	**28.026.710.811**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào BĐSĐT	Số cuối kỳ
- Công trình đường 3	158.238.363				158.238.363
- Toà nhà tài chính	50.400.000				50.400.000
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2	664.416.136	11.929.322.764	12.534.647.991		59.090.909
Cộng	**873.054.499**	**11.929.322.764**	**12.534.647.991**		**267.729.272**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	97.758.811.448	11.782.460.488	413.176.479	109.954.448.415
Tăng trong kỳ	254.545.455	-	-	254.545.455
- Mua sắm mới	254.545.455			254.545.455
- Chuyển từ XDCBDD				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý,nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	**98.013.356.903**	**11.782.460.488**	**413.176.479**	**110.208.993.870**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	32.073.822.387	2.824.686.465	82.236.084	34.980.744.936
Khấu hao trong kỳ	4.423.766.667	418.317.348	8.982.096	4.851.066.111
Thanh lý,nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	**36.497.589.054**	**3.243.003.813**	**91.218.180**	**39.831.811.047**
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Số đầu năm	65.684.989.061	8.957.774.023	330.940.395	74.973.703.479
Số dư cuối kỳ	**61.515.767.849**	**8.539.456.675**	**321.958.299**	**70.377.182.823**

11. Đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác:

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Tín Khải, Ngân hàng TMCP Đại Á và CTCP BĐS Thống Nhất:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty CP Tín Khải	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác		
- CTCP BĐS Thống Nhất	11.445.000.000	11.445.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Á	115.016.840.000	115.016.840.000
Cộng đầu tư dài hạn	***126.461.840.000***	***126.461.840.000***
Tông Cộng (1+2)	**186.461.840.000**	**186.461.840.000**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí đền bù khu công nghiệp	27.936.374.670		819.760.777	27.116.613.894
- Chi phí trả trước dài hạn khác	521.009.024	422.147.726	179.204.744	763.952.006
Khu dân cư 18ha (*)	99.557.797.089	24.850.000		99.582.647.089
Cộng	**128.015.180.783**	**446.997.726**	**998.965.521**	**127.463.212.989**

(*) Đây là giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m2 nhận chuyển nhượng từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt qui hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QD.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

13. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- NHNO & PTNT (*)	23.000.000.000	14.000.000.000	23.000.000.000	14.000.000.000
- NH Vietcombank (*)	10.000.000.000			10.000.000.000
- Nợ dài hạn đến han trả	1.200.000.000		600.000.000	600.000.000
- BĐS Thống Nhất		8.175.000.000		8.175.000.000
Cộng	**34.200.000.000**	**22.175.000.000**	**23.600.000.000**	**32.775.000.000**

14. Người mua trả tiền trước, doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước	4.143.303.515	4.070.086.683
- Doanh thu chưa thực hiện (Tiền thuê đất nhận trước)	6.804.824.324	3.285.843.951
Cộng	**10.948.127.839**	**7.355.930.634**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	827.849.051	3.821.590.946	4.437.075.495	212.364.502
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.288.058.091	7.052.282.692	7.288.058.092	7.052.282.692
- Thuế thu nhập cá nhân	29.526.947	185.893.386	191.962.706	23.457.627
- Thuế tài nguyên	13.984.230	120.442.580	112.208.315	22.218.495
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.868.954	442.459.119	192.373.530	306.954.543
Cộng	**8.216.287.273**	**11.625.668.723**	**12.224.678.138**	**7.617.277.859**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh số IV.12.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Quý 2/2010	Luỹ kế 6 tháng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.764.560.800	28.317.046.425
tóan để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập		
+ Các Khỏan điều chỉnh tăng		
+ Các Khỏan điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.764.560.800	28.317.046.425
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí phải trả khác		
Thuế TNDN dự tính phải nộp	**1.441.140.200**	**7.079.261.606**
Thuế TNDN dự tính được miễn giảm (*)		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.441.140.200**	**7.079.261.606**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

- Chi phí lương bổ sung T12/10		390.320.467
- Chi phí tiền nước	242.817.000	419.299.400
- Chi phí thuê đất bổ sung	82.136.805	82.136.805
- Chi phí phải trả khác		96.180.800
Cộng	**324.953.805**	**987.937.472**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoản tiền đền bù phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	24.884.909.124	24.884.909.124
- BHXH, BHYT,KPCĐ,BHTN		
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.572.623.350	201.508.350
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả khác	326.253.724	173.603.300
- Phải trả Tín Nghĩa		
Cộng	**27.783.786.198**	**25.260.020.774**

18. Vay và nợ dài hạn:

Đây là khoản vay dài hạn tại ngân hảng VID Public – chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số DN1/FL/09/107 ngày 15 tháng 7 năm 2009.
- Mục đích: xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp.
- Lãi suất: 4%/năm+lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng bằng VND, lãi suất trong kỳ từ 12%/năm đến 15,6%/năm.
- Tài sản đảm bảo: bằng quyền sở hữu công trình (kho bãi khu công nghiệp Tam Phước) theo quyền sở hữu công trình xây dựng số 757402637400133 với tổng trị giá là 12.131.249.430 VND.
- Thời hạn vay là 7 năm kể từ ngày vay.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:

Số đầu năm	5.500.000.000
- Số tiền vay trong kỳ	
- Số tiền trả trong kỳ	
Số cuối kỳ	**5.500.000.000**

19. Qũy khen thưởng phúc lợi

- Số đầu năm	1.848.756.964
- Số đã trích	
- Số đã chi	(1.131.328.390)
Số cuối kỳ	**717.428.574**

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Số đầu năm	141.294.389
- Số đã trích	
- Số đã chi	
Số cuối kỳ	**141.294.389**

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4703000483 ngày 08 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 173.354.320.000 VND được chia thành 17.335.432 cổ phần với chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập	
Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa	9.836.000 cổ phần
Ông Lê Hữu Đức	4.175 cổ phần
Ông Cao Ngọc Đức	2.600 cổ phần
Các cổ đông khác	7.492.657 cổ phần
Tổng cộng	**17.335.432 cổ phần**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.335.432	17.335.432
Sô lượng cổ phiếu đã phát hành	17.335.432	17.335.432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.335.432	17.335.432
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Biến động vốn chủ sở hữu	**Vốn điều lệ đã góp**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Qũy dự phòng tài chính**	**Qũy dự trữ vốn điều lệ**	**Lãi chưa phân phối**	**Tổng cộng**
Số dư ngày 1/1/2010	173.354.320.000	152.943.588.882	8.433.066.417	2.884.814.912		4.092.447.507	341.708.237.718
Lợi nhuận trong năm						31.620.305.181	31.620.305.181
Trích lập các quỹ			2.529.624.414	1.581.015.259	316.203.052	(5.575.451.881)	(1.148.609.156)
Chia cổ tức						(3.987.149.360)	(3.987.149.360)
Số dư ngày 31/12/2010	**173.354.320.000**	**152.943.588.882**	**10.962.690.831**	**4.465.830.171**	**316.203.052**	**26.150.151.447**	**368.192.784.383**
Số dư ngày 1/1/2011	173.354.320.000	152.943.588.882	10.962.690.831	4.465.830.171	316.203.052	26.150.151.447	368.192.784.383
Lợi nhuận trong kỳ						21.156.848.077	21.156.848.077
Trích lập các quỹ							-
Chia cổ tức						(26.037.818.864)	(26.037.818.864)
Số dư ngày 31/03/2011	**173.354.320.000**	**152.943.588.882**	**10.962.690.831**	**4.465.830.171**	**316.203.052**	**21.269.180.660**	**363.311.813.595**

Chi tiết vốn điều lệ đã góp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Tín nghĩa	98.360.000.000	
- Cổ đông bên ngoài	74.994.320.000	
Cộng	**173.354.320.000**	**-**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.335.432	17.335.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.335.432	17.335.432
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.335.432*	*17.335.432*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.335.432	17.335.432
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.335.432*	*17.335.432*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011		Năm 2010	
	Quý 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Doanh thu phí cơ sở hạ tầng	3.092.761.030	24.030.690.393	3.465.384.046	19.351.514.621
- Doanh thu cho thuê đất	173.545.697	1.420.116.652	942.047.129	2.485.099.585
- Doanh thu phí nước thải	3.912.231.698	7.140.055.668	3.412.072.318	6.251.710.716
- Doanh thu dịch vụ khác	5.124.710.279	9.647.104.384	4.198.966.863	8.032.580.350
- Doanh thu thu gom rác thải	415.179.733	769.643.210	147721167	278257390
- Doanh thu xây dựng		-		309090909
- Doanh thu KD than		-	175515330	175515330
Cộng	**12.718.428.437**	**43.007.610.307**	**12.341.706.853**	**36.883.768.901**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011		Năm 2010	
	Quý 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Giá vốn phí cơ sở hạ tầng	3.179.819.853	6.379.931.704	3.095.890.547	6.215.155.117
- Giá vốn cho thuê đất	110.614.779	221.229.570	108.998.829	217.997.658
- Giá vốn phí nước thải	1.202.671.913	1.882.882.886	959.909.917	1.778.183.268
- Giá vốn dịch vụ khác	1.929.284.084	3.888.834.526	2.536.958.820	4.928.341.494
- Giá vốn thu gom rác thải	251.333.090	251.333.090	109.371.819	158.498.728
- Giá vốn xây dựng		-		286.497.842
- Giá vốn KD than		162.203.741	166.794.757	166.794.757
Cộng	**6.673.723.719**	**12.786.415.517**	**6.977.924.689**	**13.751.468.864**

3. Doanh thu tài chính

	Năm 2011		Năm 2010	
	Quý 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Lãi tiền cho vay	674.271.482	1.891.161.938	3.879.849.277	7.073.337.868
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	642.312.996	998.897.109	389.774.043	517.362.821
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.713.127	77.354.577	9.399.045	27.562.637
- Lãi góp vốn	2.114.422.000	2.589.510.400	1.645.696.000	1.645.696.000
Cộng	**3.455.719.605**	**5.556.924.024**	**5.924.718.365**	**9.263.959.326**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011		Năm 2010	
	Quý 2	Lũy kế	Qúy 1	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1.461.029.169	2.776.923.338	975.270.138	1.961.126.801
Cộng	**1.461.029.169**	**2.776.923.338**	**975.270.138**	**1.961.126.801**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011		Năm 2010	
	Qúy 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	1.844.139.365	3.520.386.769	1.327.628.838	2.576.708.838
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	15.858.500	34.034.500	18.512.000	22.741.055
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.367.715	75.314.842	42.107.762	81.889.838
- Chi phí khấu hao TSCĐ	157.647.292	314.018.068	117.892.478	234.460.883
- Thuế, phí và lệ phí	2.218.000	7.948.050	7.876.250	12.267.250
- Lợi thế thương mại		-	635.054.415	1.270.108.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.485.192	298.002.405	125.009.564	214.741.086
- Chi phí khác	310.560.641	668.850.143	439.242.279	678.272.099
Cộng	**2.542.276.705**	**4.918.554.777**	**2.713.323.586**	**5.091.189.879**

6. Thu nhập khác

	Năm 2011		Năm 2010	
	Qúy 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Thu lãi chậm trả	294.762.649	419.431.479	52.182.014	84.637.508
- Thu phí chuyển nhượng cổ phần		-		
- Thu nhập khác	58.208.490	61.263.035		
Cộng	**352.971.139**	**480.694.514**	**52.182.014**	**84.637.508**

7. Chi phí khác

	Năm 2011		Năm 2010	
	Qúy 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		90.000.000	133.333.333	223.333.333
- Chi phí hội họp HĐQT, Ban KS	55.000.000	110.000.000		
- Chi phí khác	14.000.000	29.760.000	13.500.000	98.500.000
Cộng	**69.000.000**	**229.760.000**	**146.833.333**	**321.833.333**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011		Năm 2010	
	Qúy 2	Lũy kế	Qúy 2	Lũy kế
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.483.858	21.156.848.077	5.628.050.543	18.829.169.072
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.242.483.858	21.156.848.077	5.628.050.543	18.829.169.072
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.335.432	17.335.432	17.335.432	17.335.432
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**245**	**1.220**	**325**	**1.086**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty mẹ là Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)/ Phải thu
Công ty TNHH MTV TCT Tín Nghĩa	Phải thu lãi cho vay	147.321.040
	Cho vay	9.288.069.314
	Phải thu tiền thi công công trình đường 3	2.100.000.000
Công ty TNHH một thành viên đá granite Tín Nghia	Phải thu khác	18.050.000
Công ty quản lý dự án Tín Nghĩa	TT 40% CP thẩm tra thiết kế toà nhà VP cho thuê; TT đợt 1 HĐ 09&07 TVĐT CT KDC 18ha và đợt 1 HĐ 08 TVGS CT đoạn đầu đường 3	249.413.100

Biên Hoà, ngày tháng năm 2011

Nguyễn Thị Ly	Nguyễn Quốc Hùng	Lê Hữu Đức
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc